**Phụ lục 86**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ AN CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 42, 58, 68, 70, 79, 80 Phụ lục 86 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL86 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | 42 | Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh cũ | 325 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh) |
| 2 | 58 | Chợ Hòa Hưng(Vàm Kênh) | 600 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu dân cư Chợ Hòa Hưng(Vàm Kênh)) |
| 3 | 68 | Từ UBND xã (HBT cũ) - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu) | 144 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)) |
| 4 | 70 | Đường nhựa cặp kênh Bốn Tổng: Từ HT5 - HT6 | 240 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Kênh Bốn Tổng - Cần Đăng) |

| TT | Số TT PL86 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 5 | 79 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m | 160 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| 6 | 80 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m | 140 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **HỦY BỎ** | | | |
| 1 | 81 | Các tuyến đường còn lại | | Huỷ bỏ |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL86 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **I** | **XÃ AN CHÂU (ấp Hòa Long I, ấp Hòa Long II, ấp Hòa Long III, ấp Hòa Long IV, ấp Hòa Phú I, ấp Hòa Phú II, ấp Hòa Phú III, ấp Hòa Phú IV)** | | |
| 1 | 2 | Đất trồng cây lâu năm | | |
| | | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu) | | |
| | | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông | 75 | |
| | | - Tiếp giáp đường đất | 65 | |
| | | - Tiếp giáp giao thông thủy | 48 | |
| | | - Khu vực còn lại | 42 | |